gòng yǒu

共有

verb · to have altogether

Example Sentences

wǒ men hé jì yī xià yī gòng yǒu duō shǎo qián
我 们 合计 一下，一 共 有 多 少 钱。

Let's calculate how much money we have in total.

Zhōng guó yī gòng yǒu duō shǎo gè shěng fèn
中 国 一 共 有 多 少 个 省 份？

How many provinces does China have in total?

zhè běn shū gòng yǒu shí gè zhāng jié
这 本 书 共 有 十 个 章 节。

This book has ten chapters in total.

Trace each character, then write the word on your own.

共 共 共 共 共 共 共 共 共

有 有 有 有 有 有 有 有 有